

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Định	Tổng Giám đốc
Bà Dương Liễu Mai Khanh	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022 (kiêm Kế toán trưởng)
Ông Hồ Quang Nhân	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022
Ông Lê Trần Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số: 0251 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.725.412.795.988	5.156.565.401.917
I. Tiền	110	4	69.239.228.076	65.600.008.248
1. Tiền	111		69.239.228.076	65.600.008.248
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		956.686.335.540	888.129.656.666
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	919.316.979.272	862.462.999.308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	23.605.514.640	23.370.924.086
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13.763.841.628	2.295.733.272
III. Hàng tồn kho	140	8	3.573.586.591.524	4.006.012.179.332
1. Hàng tồn kho	141		3.589.672.634.564	4.015.571.119.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.086.043.040)	(9.558.940.652)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		125.900.640.848	196.823.557.671
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.537.068.999	9.740.800.555
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		119.028.681.111	187.050.703.058
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.334.890.738	32.054.058
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.451.062.024.072	1.492.003.356.541
I. Tài sản cố định	220		884.970.098.620	935.436.275.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	856.740.618.291	875.018.370.666
- Nguyên giá	222		1.850.971.885.682	1.795.392.564.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(994.231.267.391)	(920.374.194.147)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	28.229.480.329	60.417.905.077
- Nguyên giá	228		53.184.900.122	91.590.187.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.955.419.793)	(31.172.282.485)
II. Bất động sản đầu tư	230	12	27.723.568.145	-
1. - Nguyên giá	231		38.405.287.440	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.681.719.295)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		251.171.643.480	262.489.726.852
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	251.171.643.480	262.489.726.852
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.255.681.301	4.255.681.301
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	4.255.681.301	4.255.681.301
V. Tài sản dài hạn khác	260		282.941.032.526	289.821.672.645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	270.547.166.417	278.133.785.669
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	12.393.866.109	11.687.886.976
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.176.474.820.060	6.648.568.758.458

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.384.445.691.877	4.849.530.414.623
I. Nợ ngắn hạn	310		4.026.819.631.843	4.451.760.389.174
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.058.959.722.515	1.459.711.111.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	227.320.813.377	265.160.116.502
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	33.190.114.917	32.950.010.101
4. Phải trả người lao động	314		36.381.171.891	47.794.810.787
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	27.136.586.153	10.138.853.188
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		203.811.050	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	122.038.467.719	193.343.578.222
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	2.430.033.503.049	2.356.436.044.662
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	68.665.826.525	63.367.088.646
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.889.614.647	22.858.775.070
II. Nợ dài hạn	330		357.626.060.034	397.770.025.449
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	277.164.651.880	320.972.358.461
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	80.461.408.154	76.797.666.988
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.792.029.128.183	1.799.038.343.835
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.792.029.128.183	1.799.038.343.835
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	576.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	576.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	330.908.090.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		783.227.978.384	790.237.194.036
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ này/năm trước	421a		553.563.781.230	511.941.983.752
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		229.664.197.154	278.295.210.284
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.176.474.820.060	6.648.568.758.458

Lê Duy Phương
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc


Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	5.995.601.204.611	5.621.502.847.797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	70.792.552.525	66.182.839.864
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	5.924.808.652.086	5.555.320.007.933
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	5.317.696.024.043	5.066.304.364.032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		607.112.628.043	489.015.643.901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	6.280.307.641	22.606.760.720
7. Chi phí tài chính	22	31	136.186.781.013	109.235.925.765
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.154.365.704	46.954.379.080
8. Chi phí bán hàng	25	32	132.717.276.833	118.923.327.309
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	64.213.625.667	81.341.034.352
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		280.275.252.171	202.122.117.195
11. Thu nhập khác	31	33	7.423.461.573	5.768.098.714
12. Chi phí khác	32		17.578.731	519.393.212
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.405.882.842	5.248.705.502
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		287.681.135.013	207.370.822.697
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	58.722.916.992	55.788.045.327
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(705.979.133)	(14.081.709.122)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		229.664.197.154	165.664.486.492
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		229.664.197.154	165.664.486.492
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	3.995	2.824


Lê Duy Phương
Người lập biểu


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	287.681.135.013	207.370.822.697
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	78.535.202.109	77.590.057.430
Các khoản dự phòng	03	15.489.581.433	35.670.333.518
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.631.072.841	831.950.315
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(531.309.603)	(13.436.737.483)
Chi phí lãi vay	06	51.154.365.704	46.954.379.080
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	436.960.047.497	354.980.805.557
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.645.480.831)	960.219.223.721
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	425.898.485.420	(1.575.462.446.354)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(528.354.102.886)	(860.270.800.684)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11.790.350.808	16.314.755.200
Tiền lãi vay đã trả	14	(52.011.459.495)	(44.880.619.009)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46.759.543.686)	(28.878.760.907)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.222.658.109)	(4.446.255.554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	239.655.638.718	(1.182.424.098.030)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36.295.179.711)	(53.401.017.216)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	158.700.000	3.673.747.041
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	433.258.803	24.180.203.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35.703.220.908)	(25.547.067.025)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.984.501.289.833	2.879.761.619.068
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.954.711.538.027)	(1.536.225.381.955)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(229.976.357.000)	(172.728.461.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(200.186.605.194)	1.170.807.776.113
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.765.812.616	(37.163.388.942)
Tiền đầu kỳ	60	65.600.008.248	94.690.644.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(126.592.788)	(536.065)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	69.239.228.076	57.526.719.423



Lê Duy Phương
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 8 năm 2007. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND, được chia thành 57.600.000 cổ phiếu phổ thông, mỗi cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 27 tháng 11 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán CAV.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.103 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.170).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Nghành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác (Chi tiết: Sản xuất dây cáp điện);
- Sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện;
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại màu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Mua bán sản phẩm từ kim loại màu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
1	Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất dây cáp điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện

được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động

được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị một phần quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thanh Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 do Công ty nắm giữ nhằm mục đích sử dụng để làm văn phòng của Công ty.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	05

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị một phần quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thanh Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, chi phí làm pano quảng cáo, công cụ dụng cụ xuất dùng, lãi trả chậm, phí LC UPAS, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trong thời hạn từ 32 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí làm pano quảng cáo, công cụ dụng cụ xuất dùng, lãi trả chậm, phí LC UPAS, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành hàng hóa được trích lập bằng 3% - 5% giá trị hợp đồng theo thư Bảo lãnh phát hành bởi ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm bảo hành hàng hóa của Công ty theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được tính theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản trợ cấp mất việc làm trích trước này sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	563.125.091	326.428.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	68.676.102.985	65.273.579.675
	69.239.228.076	65.600.008.248

(i) Công ty đang sử dụng một phần tiền gửi không kỳ hạn với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 340.946.110 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 594.912.567 VND) tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh dùng để làm bảo lãnh cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 128.725.445 VND được tạm giữ để chờ hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước theo chương trình hỗ trợ lãi suất 4% của Chính phủ.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	151.353.512.202	351.680.906.100
Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	106.154.430.930	106.931.121.035
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	93.628.930.373	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	75.708.360.493	92.331.996.597
Khác	492.471.745.274	311.518.975.576
	919.316.979.272	862.462.999.308
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	410.442.742	781.492.723

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần CTC Toàn cầu	5.772.406.055	-
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Việt Nam	3.787.638.348	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	1.486.923.107	7.244.650.238
Công ty TNHH Kinectrics	-	2.832.181.000
Khác	12.558.547.130	13.294.092.848
	23.605.514.640	23.370.924.086

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Ký quỹ, ký cược (i)	12.526.990.306	1.305.757.912
Tạm ứng cho nhân viên	867.660.000	386.000.000
Phải thu cổ tức	108.500.000	108.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	260.691.322	495.475.360
	13.763.841.628	2.295.733.272

(i) Trong đó chủ yếu bao gồm khoản ký quỹ theo Hợp đồng được ký kết giữa Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam về việc thực hiện giao dịch hợp đồng phái sinh giá cả hàng hóa không tiêu chuẩn với mục đích phòng ngừa rủi ro biến động giá cả hàng hóa có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 11.196.332.630 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND).

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	116.021.855.040	-	193.813.140.096	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.373.750.257.867	(3.064.800.931)	1.698.177.825.922	-
Công cụ, dụng cụ	945.016.145	-	1.048.198.733	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	322.477.796.248	-	249.433.090.941	-
Thành phẩm	1.746.737.070.444	(13.021.242.109)	1.839.042.337.080	(9.558.940.652)
Hàng hoá	8.702.640.674	-	6.062.353.553	-
Hàng gửi bán	21.037.998.146	-	27.994.173.659	-
	3.589.672.634.564	(16.086.043.040)	4.015.571.119.984	(9.558.940.652)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 16.086.043.040 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.558.940.652 VND) do lỗi thời và giá trị thuần có thể thực hiện được của một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm chưa bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đang thấp hơn giá gốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Lãi mua hàng trả chậm và phí LC UPAS	458.670.821	3.775.133.701
Chi phí mua chứng nhận ISO	-	1.240.125.950
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản	2.780.448.697	1.937.569.163
Chi phí làm pano quảng cáo	40.891.385	854.340.894
Khác	2.257.058.096	1.933.630.847
	5.537.068.999	9.740.800.555
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (i)	121.126.882.500	122.960.117.600
Tiền thuê cơ sở hạ tầng (i)	127.688.809.806	129.914.483.937
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị	11.326.660.756	14.043.852.182
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.326.490.703	5.310.787.975
Khác	6.078.322.652	5.904.543.975
	270.547.166.417	278.133.785.669

(i) Chi tiết các khoản trả trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng như sau:

STT	Địa điểm	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
1	Khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (*)	01/03/2020	01/03/2052	105.093.938.850	106.850.518.676
2	Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	20/11/2018	31/10/2053	37.682.436.307	38.226.684.709
3	Thửa đất số 689, tờ bản đồ số 41, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (45.774 m ²)	01/10/2013	01/10/2053	31.395.659.675	31.892.522.000
4	Lô C2-4 thuộc Khu C2, Quốc lộ 22, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	20/04/2010	16/12/2054	28.676.969.494	29.100.982.239
5	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh (**)	01/03/2020	01/03/2054	22.354.870.956	22.704.951.562
6	Thửa đất số 689, tờ bản đồ số 41, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (23.023 m ²)	24/10/2019	01/10/2053	16.244.873.473	16.501.962.054
7	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (***)	14/05/2008	08/08/2054	7.126.943.551	7.237.966.598
8	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak	26/06/2021	26/06/2023	240.000.000	359.013.699
				248.815.692.306	252.874.601.537

(*) Theo Hợp đồng thuê số 02/HĐKT/GELEX-CADIVI ĐỒNG NAI ngày 28 tháng 02 năm 2020 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex, Công ty đi thuê cơ sở hạ tầng diện tích 30.442 m² tại Khu công nghiệp Đại Đồng, thời hạn thuê 34 năm kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 với số tiền thuê áp dụng cho toàn bộ thời gian thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 132.782.591.332 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ thanh toán trước 124.678.919.051 VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại là 8.103.672.281 VND khi Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex xuất hóa đơn đợt 2.

(**) Theo Hợp đồng thuê số 01/HĐKT/GELEX-CADIVI ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex, Công ty đi thuê cơ sở hạ tầng diện tích 5.816 m² tại Khu công nghiệp Đại Đồng, thời hạn thuê 34 năm kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2020 với số tiền thuê áp dụng cho toàn bộ thời gian thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 26.401.216.991 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ thanh toán trước 24.789.960.513 VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 1.611.256.478 VND khi Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex xuất hóa đơn đợt 2.

(***) Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 7.126.943.551 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7.237.966.598 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 22.

Với các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng còn lại, Công ty đã thanh toán đủ tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	484.464.311.839	1.188.366.761.610	113.977.480.799	8.584.010.565	1.795.392.564.813
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	522.442.218	48.818.123.371	-	-	49.340.565.589
Mua sắm mới	-	-	6.346.305.724	105.721.818	6.452.027.542
Thanh lý, nhượng bán	-	(213.272.262)	-	-	(213.272.262)
Số dư cuối kỳ	484.986.754.057	1.236.971.612.719	120.323.786.523	8.689.732.383	1.850.971.885.682
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	158.285.205.069	685.990.690.481	70.385.839.578	5.712.459.019	920.374.194.147
Khấu hao trong kỳ	12.623.859.047	54.932.891.101	6.113.893.430	399.701.928	74.070.345.506
Thanh lý, nhượng bán	-	(213.272.262)	-	-	(213.272.262)
Số dư cuối kỳ	170.909.064.116	740.710.309.320	76.499.733.008	6.112.160.947	994.231.267.391
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	326.179.106.770	502.376.071.129	43.591.641.221	2.871.551.546	875.018.370.666
Tại ngày cuối kỳ	314.077.689.941	496.261.303.399	43.824.053.515	2.577.571.436	856.740.618.291

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 304.703.327.640 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 288.891.235.130 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 482.768.899.389 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 442.847.579.932 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Phân loại lại sang	(38.405.287.440)	-	(38.405.287.440)
Bất động sản đầu tư			
Số dư cuối kỳ	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	13.729.561.830	17.442.720.655	31.172.282.485
Khấu hao trong kỳ	448.993.338	3.952.126.040	4.401.119.378
Phân loại lại sang	(10.617.982.070)	-	(10.617.982.070)
Bất động sản đầu tư			
Số dư cuối kỳ	3.560.573.098	21.394.846.695	24.955.419.793
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	37.477.488.090	22.940.416.987	60.417.905.077
Tại ngày cuối kỳ	9.241.189.382	18.988.290.947	28.229.480.329

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thanh Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 9.241.189.382 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 37.477.488.090 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	-
Phân loại lại từ Tài sản cố định vô hình	38.405.287.440
Số dư cuối kỳ	38.405.287.440
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	-
Trích khấu hao trong năm	63.737.225
Phân loại lại từ Tài sản cố định vô hình	10.617.982.070
Số dư cuối kỳ	10.681.719.295
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	27.723.568.145

Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thanh Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 27.723.568.145 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý khoản bất động sản đầu tư cho thuê do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý bất động sản đầu tư.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án Cadivi Tower (*)	117.315.655.189	89.092.571.804
Mua sắm, sửa chữa và nâng cấp máy móc thiết bị	4.071.395.993	41.879.518.844
Khác	2.341.109.934	4.074.153.840
	251.171.643.480	262.489.726.852

(*) Tổng chi phí lãi vay vốn hóa vào giá trị Dự án Cadivi Tower lũy kế tới ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 11.643.448.440 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.926.601.856 VND).

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	2.178.670.000	-	4.823.852.000	2.178.670.000	-	5.081.812.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	(ii)	1.057.011.301	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội (i)	1.020.000.000	-	1.256.145.000	1.020.000.000	-	1.667.247.000
	4.255.681.301	-		4.255.681.301	-	

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại hai Công ty này.

(ii) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ cao, do Công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	61.969.330.545	58.439.434.880
Trong đó:		
- Lợi nhuận chưa thực hiện	38.571.643.674	40.719.496.595
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.086.043.040	9.558.940.650
- Dự phòng trợ cấp mất việc	8.469.026.500	8.469.026.500
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	822.280.241	1.671.634.045
- Các khoản khác	(1.979.662.910)	(1.979.662.910)
	12.393.866.109	11.687.886.976

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
METROD (OFHC) SDN BHD	45.879.999.265	45.879.999.265	-	-
LS-Nikko Copper Inc	134.106.666.389	134.106.666.389	1.076.454.136.689	1.076.454.136.689
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	-	-	74.325.483.253	74.325.483.253
Khác	878.973.056.861	878.973.056.861	308.931.492.054	308.931.492.054
	1.058.959.722.515	1.058.959.722.515	1.459.711.111.996	1.459.711.111.996
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	744.887.582.503	744.887.582.503	150.363.795.273	150.363.795.273

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	38.249.020.448	39.856.875.903
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	32.922.500.000	39.959.781.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	29.669.500.000	50.162.156.400
Khác	126.479.792.929	135.181.302.599
	227.320.813.377	265.160.116.502
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	1.159.931.575	271.515.423

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu /nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp /bù trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.663.627.856	328.737.118	1.334.890.738
Các loại thuế khác	32.054.058	-	32.054.058	-
	32.054.058	1.663.627.856	360.791.176	1.334.890.738
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	10.743.696.679	-	10.743.696.679	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.639.841.138	58.722.916.992	46.759.543.686	32.603.214.444
Thuế thu nhập cá nhân	1.288.284.351	5.773.415.960	6.553.461.003	508.239.308
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.727.237.451	5.727.237.451	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.430.667.290	1.430.667.290	-
Các loại thuế khác	278.187.933	47.458.210	246.984.978	78.661.165
	32.950.010.101	71.701.695.903	71.461.591.086	33.190.114.917

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí khuyến mại	18.411.209.449	-
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	3.306.877.843	4.393.761.375
Chi phí lãi vay	3.611.329.463	4.315.863.147
Khác	1.807.169.398	1.429.228.666
	27.136.586.153	10.138.853.188

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược (i)	57.324.094.396	52.530.542.340
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (ii)	4.943.443.950	4.962.080.950
Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (iii)	54.868.517.249	131.558.145.636
Khác	4.902.412.124	4.292.809.296
	122.038.467.719	193.343.578.222

(i) Phản ánh khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm. Công ty phải chi trả lãi trên khoản tiền nhận ký cược và ký quỹ tối đa 7,68%/năm (kỳ trước: 7,68%/năm).

(ii) Phản ánh khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của các năm trước và cổ tức phải trả đợt 3 cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2021, chi tiết tại Thuyết minh số 24.

(iii) Phản ánh giá trị trị hàng mua và phí đảm bảo thanh toán phải trả tại các Ngân hàng bao gồm Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank), Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank), Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam (Wooribank) để thực hiện nhập khẩu dây đồng, thời gian đáo hạn của khoản phải trả LC từ 90 ngày đến 180 ngày.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	566.569.950.313	566.569.950.313	1.183.690.100.200	895.069.950.313	855.190.100.200	855.190.100.200
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	314.547.063.668	314.547.063.668	331.833.804.602	503.836.145.451	142.544.722.819	142.544.722.819
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (iii)	182.639.144.476	182.639.144.476	304.663.304.235	271.834.649.116	215.467.799.595	215.467.799.595
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	314.000.000.000	314.000.000.000	176.985.548.573	490.985.548.573	-	-
Ngân hàng MayBank Việt Nam (iv)	60.000.000.000	60.000.000.000	255.900.000.000	162.000.000.000	153.900.000.000	153.900.000.000
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	117.324.711.219	117.324.711.219	116.228.400.380	117.324.711.219	116.228.400.380	116.228.400.380
Ngân Hàng Cathay United Bank – Chi Nhánh Chu Lai (vi)	182.048.052.831	182.048.052.831	354.633.975.696	352.373.536.084	184.308.492.443	184.308.492.443
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (vii)	230.000.000.000	230.000.000.000	229.092.681.566	230.000.000.000	229.092.681.566	229.092.681.566
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (viii)	-	-	34.733.353.427	-	34.733.353.427	34.733.353.427
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ix)	112.500.000.000	112.500.000.000	113.406.716.741	112.500.000.000	113.406.716.741	113.406.716.741
Ngân hàng Bank of China Hong Kong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (x)	-	-	226.246.348.621	-	226.246.348.621	226.246.348.621
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (xi)	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (xii)	-	-	68.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - PGD. Long Thành	40.035.556.572	40.035.556.572	34.230.990.418	74.266.546.990	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	115.332.759.971	115.332.759.971	165.361.850.811	280.694.610.782	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	39.388.864.046	39.388.864.046	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	121.438.805.612	121.438.805.612	60.828.498.068	58.352.416.423	123.914.887.257	123.914.887.257
	2.356.436.044.662	2.356.436.044.662	3.696.224.437.384	3.622.626.978.997	2.430.033.503.049	2.430.033.503.049

- (i) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 05 tháng với lãi suất áp dụng từ 4% - 4,8%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 11 năm 2022.
- (ii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 04 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 7 năm 2022.
- (iii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 04 tháng với lãi suất áp dụng từ 4%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 10 năm 2022.
- (iv) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 03 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,45%-4%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả một lần khi bắt đầu giải ngân. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 9 năm 2022.
- (v) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 04 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,95%-4,1%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 10 năm 2022.
- (vi) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 04 tháng với lãi suất áp dụng từ 4%-4,2%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 10 năm 2022.
- (vii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 03 tháng với lãi suất áp dụng từ 4%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 08 tháng 8 năm 2022.
- (viii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 03 tháng với lãi suất áp dụng từ 4,6%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 9 năm 2022. Khoản vay được bảo lãnh công ty Bởi Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam.
- (ix) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 06 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,2%-4%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 10 năm 2022.
- (x) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 03 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,9% - 4,2%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 9 năm 2022.

- (xi) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 tháng với lãi suất áp dụng từ 4%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 9 năm 2022.
- (xii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,63%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 8 năm 2022.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	351.844.819.002	351.844.819.002	17.020.791.487	40.090.380.164	328.775.230.325	328.775.230.325
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	71.856.290.071	71.856.290.071	-	8.982.036.259	62.874.253.812	62.874.253.812
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	18.710.055.000	18.710.055.000	-	9.280.000.000	9.430.055.000	9.430.055.000
	442.411.164.073	442.411.164.073	17.020.791.487	58.352.416.423	401.079.539.137	401.079.539.137

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12	121.438.805.612	123.914.887.257
- Số phải trả sau 12 tháng	320.972.358.461	277.164.651.880

(i) Phản ánh hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

- Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-54 ngày 27 tháng 9 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 10743022 ngày 13 tháng 8 năm 2020 với hạn mức được sửa đổi là 180.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho dự án “Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn”, dự án “Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt”. Số dư vay phải trả tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022 là 112.568.704.468 VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mỗi lần tương ứng với 5,25% giá trị nợ gốc

đến ngày 31 tháng 10 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất 3,25% cộng với Chi phí vốn của ngân hàng và lãi vay được trả hàng quý. Công ty sử dụng máy móc, thiết bị tại nhà máy Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn, Cơ sở 2 – Cadivi Miền Đông với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 135.748.300.652 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 147.486.127.883 VND), tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex – bên liên quan của Công ty để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 4 và số 9).

- Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/20-30 ngày 07 tháng 9 năm 2020 với hạn mức là 145.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho dự án “Cadivi Tower”. Số dư vay phải trả tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022 là 109.050.420.690 VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Khoản vay chịu lãi suất 5,7%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7. Lãi vay được trả hàng quý. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 36.964.757.526 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 37.477.488.090 VND) và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 11 và số 12).
- Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-60 ngày 02 tháng 12 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 1073995 ngày 05 tháng 02 năm 2021 với hạn mức được sửa đổi là 191.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho chi phí vốn bao gồm nhưng không giới hạn cho: Dự án mở rộng và nâng cao năng lực sản xuất của nhà máy hiện tại; Dự án xây dựng nhà máy tạo hạt PVC mới. Số dư vay phải trả tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022 là 107.156.105.167 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 129.988.909.087 VND). Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 05 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, bắt đầu trả từ 6.5% giá trị nợ gốc rồi giảm dần xuống 1,81% đến ngày 11 tháng 12 năm 2026. Khoản vay áp dụng lãi suất biên 3,25%/năm trên chi phí vốn của Ngân hàng, kỳ tính lãi tối đa 3 tháng, kỳ tính lãi đầu tiên là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trong năm được điều chỉnh ba tháng một lần, lãi suất mới áp dụng là 6.35%/năm từ ngày 10 tháng 6 năm 2022 đến 10 tháng 9 năm 2022.

Công ty sử dụng nhà xưởng hiện tại bao gồm nhà xưởng số 1, 2 và 3; tất cả máy móc, thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án PVC và dự án mở rộng nhà máy tại Khu công nghiệp Long Thành Đồng Nai, tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất là Toà nhà Cadivi Tower tại 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam – Công ty mẹ của Công ty; bảo lãnh công ty bởi Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex để thế chấp cho khoản vay này với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 112.314.166.740 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 43.678.893.151 VND)

- (ii) Phản ánh khoản vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng số BC/SHBVN/CADIVI/HDTD/201809 ngày 18 tháng 10 năm 2019 có hạn mức tối đa là 134.500.000.000 VND tại ngày 18 tháng 10 năm 2019, với mục đích tài trợ dự án “Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy Cadivi Miền Trung”. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 tới ngày 18 tháng 10 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất 2% cộng với lãi suất huy động bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng TMCP trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và được trả hàng tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và máy móc, thiết bị tại nhà máy

Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 139.293.316.562 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 149.362.859.037 VND) (Thuyết minh số 9 và số 10).

(iii) Phản ánh khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 0067/KHDN2/15CD ngày 31 tháng 12 năm 2015 có hạn mức tối đa là 180.000.000.000 VND, với mục đích thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện tại lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 31 tháng 3 năm 2018 tới ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất 3%/năm cộng với chi phí vốn thị trường, lãi vay được trả hàng quý. Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản của Công ty con bao gồm công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư này với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 95.413.115.435 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 102.319.699.861 VND) (Thuyết minh số 10).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	123.914.887.257	121.438.805.612
Trong năm thứ hai	103.567.989.250	116.533.194.993
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	168.144.141.605	190.634.719.087
Sau năm năm	5.452.521.025	13.804.444.380
	401.079.539.137	442.411.164.073
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(123.914.887.257)	(121.438.805.612)
Số phải trả sau 12 tháng	277.164.651.880	320.972.358.461

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	60.196.800.025	54.898.062.146
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.469.026.500	8.469.026.500
	68.665.826.525	63.367.088.646
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	80.461.408.154	76.797.666.988
	80.461.408.154	76.797.666.988

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	749.769.627.625	1.758.570.777.424
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	335.784.640.284	335.784.640.284
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	(7.869.923.873)	(7.869.923.873)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 và tạm ứng cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(287.447.150.000)	(287.447.150.000)
Số dư cuối năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	790.237.194.036	1.799.038.343.835
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Số dư đầu kỳ này	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	790.237.194.036	1.799.038.343.835
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	229.664.197.154	229.664.197.154
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (i)	-	-	-	-	(6.715.692.806)	(6.715.692.806)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 (ii)	-	-	-	-	(229.957.720.000)	(229.957.720.000)
Số dư cuối kỳ này	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	783.227.978.384	1.792.029.128.183

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ_ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 với số tiền là 6.715.692.806 VND;
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2 022/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 4 năm 2022, Công ty thực hiện chia cổ tức còn lại từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 với số tiền là 229.957.720.000 VND. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 28 tháng 4 năm 2022, ngày thực hiện thanh toán là ngày 17 tháng 5 năm 2022, số tiền đã thanh toán là 225.014.276.050 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	(110.570)	(110.570)
Cổ phiếu phổ thông	(110.570)	(110.570)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	55.388.635	553.886.350.000	96,16%	55.388.635	553.886.350.000	96,16%
Các cổ đông khác	2.100.795	21.007.950.000	3,65%	2.100.795	21.007.950.000	3,65%
Cổ phiếu quỹ	110.570	1.105.700.000	0,19%	110.570	1.105.700.000	0,19%
	57.600.000	576.000.000.000	100%	57.600.000	576.000.000.000	100%

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	226.464	145.687
Đồng Euro (EUR)	1.462	6.262
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	53.477.141.018	56.572.974.246
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên	14.023.657.234	14.023.657.234
Công ty TNHH Việt Hàn	3.884.552.263	6.980.385.491
Khác	16.308.405.104	16.308.405.104

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sau năm năm	9.714.928.759	9.714.928.759
	9.714.928.759	9.714.928.759

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Trong kỳ, Công ty và công ty con không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đều liên quan tới hoạt động sản xuất và mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động xuất khẩu của Công ty không chiếm tỉ trọng trọng yếu trong kỳ này và kỳ trước. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.995.601.204.611	5.621.502.847.797
Doanh thu bán thành phẩm	5.725.338.705.624	5.158.208.885.656
Doanh thu bán nguyên vật liệu	256.687.011.413	453.450.756.780
Doanh thu bán hàng hóa	13.099.633.972	8.158.222.175
Doanh thu dịch vụ quản lý tòa nhà	215.942.868	-
Doanh thu khác	259.910.734	1.684.983.186
Các khoản giảm trừ doanh thu	(70.792.552.525)	(66.182.839.864)
Chiết khấu thương mại	(70.064.389.332)	(65.548.126.713)
Hàng bán bị trả lại	(728.163.193)	(634.713.151)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.924.808.652.086	5.555.320.007.933
Trong đó:		
Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	69.787.106.872	163.545.284.477

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.047.673.956.952	4.592.460.484.822
Giá vốn bán nguyên vật liệu	251.233.721.292	453.638.190.539
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.408.050.337	6.464.441.910
Giá vốn dịch vụ quản lý tòa nhà	853.193.074	-
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	6.527.102.388	13.282.220.930
Giá vốn khác	-	459.025.831
	5.317.696.024.043	5.066.304.364.032

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.651.529.720.321	6.393.023.335.206
Chi phí nhân công	122.896.201.107	146.696.554.469
Chi phí khấu hao và hao mòn	78.535.202.109	77.590.057.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.648.327.401	126.944.391.184
Chi phí khác bằng tiền	112.539.518.216	101.348.656.752
	5.096.148.969.154	6.845.602.995.041

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.907.698.038	6.111.244.275
Lãi tiền gửi và lãi ký quỹ	258.414.603	12.543.496.378
Cổ tức, lợi nhuận được chia	114.195.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	3.611.661.735
Khác	-	340.358.332
	6.280.307.641	22.606.760.720

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán	66.862.244.813	55.202.624.035
Chi phí lãi vay	51.154.365.704	46.954.379.080
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.195.182.133	801.803.401
Tiền lãi do mua hàng trả chậm	5.585.392.181	3.476.461.974
Lãi ký quỹ	1.937.282.425	1.616.071.491
Khác	4.452.313.757	1.184.585.784
	136.186.781.013	109.235.925.765

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	30.390.172.695	12.964.587.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.916.569.587	36.902.343.040
Chi phí nhân công	27.601.813.470	26.925.080.096
Chi phí bảo hành	9.335.560.176	22.388.112.588
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.233.469.190	17.519.834.022
Chi phí khấu hao	2.239.691.715	2.223.370.117
	132.717.276.833	118.923.327.309
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	18.028.281.426	26.317.269.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.844.093.765	16.011.134.563
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.626.096.888	3.945.848.531
Khác	26.715.153.588	35.066.781.919
	64.213.625.667	81.341.034.352

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hợp đồng	2.719.259.649	3.520.793.643
Thu hồi công nợ đã xóa sổ	3.095.833.228	503.000.000
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	158.700.000	893.241.105
Khác	1.449.668.696	851.063.966
	7.423.461.573	5.768.098.714

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	58.722.916.992	55.788.045.327
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	58.722.916.992	55.788.045.327

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	287.681.135.013	207.370.822.697
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	114.195.000	-
- Các khoản chênh lệch tạm thời	849.353.805	490.801.203
Cộng:		
- Các khoản chênh lệch tạm thời	4.379.249.471	70.899.346.816
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	2.517.749.280	1.160.858.323
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành sau điều chỉnh	293.614.584.959	278.940.226.633
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	58.722.916.992	55.788.045.327

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(705.979.133)	(14.081.709.122)
Tổng (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(705.979.133)	(14.081.709.122)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ trước được tính theo tỉ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm trên lợi nhuận cả năm 2021, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	229.664.197.153	165.664.486.492
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(3.313.289.730)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	229.664.197.153	162.351.196.762
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	57.489.430	57.489.430
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.995	2.824

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022 và được tính theo tỉ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm trên lợi nhuận cả năm 2021, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	165.664.486.492	165.664.486.492
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(3.313.289.730)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	-
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	165.664.486.492	162.351.196.762
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	57.489.430	57.489.430
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.882	2.824

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sẽ giảm đi.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện
Công ty TNHH MTV Gelex Land
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận

Mối quan hệ

Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty mẹ
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.787.106.872	163.545.284.477
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	64.701.342.780	151.446.229.882
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	2.853.357.388	8.958.993.579
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	1.847.352.423	2.681.350.628
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	325.054.281	428.710.388
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	60.000.000	30.000.000
Chiết khấu thanh toán	-	197.116.495
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	-	197.116.495
Lãi bán hàng trả chậm	-	3.206.879.603
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	3.206.879.603
Mua hàng	2.031.255.689.745	1.041.938.690.066
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	1.251.285.307.070	937.620.871.121
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	687.257.607.124	91.435.663.812
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	92.712.775.551	12.882.155.133
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-	100.000.000.000
Lãi ký quỹ	-	12.437.260.274
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-	10.908.493.151
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	-	1.528.767.123
Cổ tức đã trả	221.554.540.000	165.265.905.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	221.554.540.000	165.265.905.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:


	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	410.442.742	781.492.723
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	410.442.742	781.492.723
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.159.931.575	271.515.423
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	260.568.145	271.515.423
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	899.363.430	-
Phải trả người bán ngắn hạn	744.887.582.503	150.363.795.273
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	221.712.829.786	74.290.700.283
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	18.015.249.450	76.073.094.990
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	505.159.503.267	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Điều hành và Ban kiểm soát trong kỳ:


	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (i)	-	600.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	8.479.859.980	9.897.837.318
	8.479.859.980	10.497.837.318

(i) Bao gồm lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, cụ thể như sau:

Thù lao theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	Chức vụ	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	-	600.000.000
Lê Quang Định	Thành viên	-	-
(Chưa bao gồm thu nhập chức danh Tổng Giám đốc)	Thành viên	-	-
Phan Ngọc Hiếu	Thành viên, miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	-	-
Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên, miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	-	600.000.000
Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên, bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	-	-
Đặng Phan Tường	Thành viên, bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	-	-
Đỗ Duy Hưng	Thành viên, bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	-	-


Lê Duy Phương
Người lập biểu


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2022

PHỤ LỤC 1:

GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty hợp nhất 6 tháng năm 2022 có kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế là 229,664 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2021 là 165,664 tỷ đồng, biến động tăng 38,63% (63,999 tỷ đồng). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành, Công ty giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

6 tháng năm 2022 so với 6 tháng năm 2021, tốc độ tăng doanh thu là 106,65% lớn hơn tốc độ tăng giá vốn 104,96% là do công ty kiểm soát tốt chi phí sản xuất và cải tiến công nghệ thường xuyên tác động làm tăng lợi nhuận sau thuế cùng kỳ.



Lê Duy Phương
Người lập biểu



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022